TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 164/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10 / 5 / 2018
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Đầy;

2. Ông Lý Khắc Chung.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Võ Văn Hòa, cán bộ Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Khanh - Kiểm sát kiểm sát;

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 về việc: "*tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2018/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1990, địa chỉ nơi cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977, địa chỉ nơi cư trú: Tổ 05, ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà B có mặt tại phiên tòa; ông H vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2018 và bản tự khai, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày: bà với ông H tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2010, nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có con chung tên Nguyễn Hữu Nhựt, sinh ngày 03/12/2011. Nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, do nhiều nguyên nhân, nên bà với ông H không còn chung sống từ năm 2013. Nay, nhận thấy tình cảm của bà đối với ông H không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông H; Về con

chung từ khi ly thân đến nay sống với ông H, để không ảnh hưởng đến đời sống của con khi ly hôn nên bà đồng ý giao con chung cho ông H nuôi dạy, do hiện chưa có nghề nghiệp ổn định nên bà không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung - nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết;

Bị đơn, ông H đã nhận biết các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, cũng như đã nhận được các văn bản tố tụng do tòa án tống đạt, nhưng ông H không đến tòa án để công khai chứng cứ và hòa giải nên tòa án tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được, đồng thời thông báo kết quả về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải;

Tại phiên tòa,

Bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với ông H; Do con chung từ trước đến nay sống với ông H, nên bà đồng ý giao con chung cho ông H nuôi dạy, bà tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 700.000đồng; Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết;

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp;

Thu thập chứng cứ phù hợp qui định tại Điều 97, 98 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn cấp tống đạt thực hiện đúng qui định.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung vụ án: Thấy rằng, giữa bà B, ông H tự nguyện đi đến hôn nhân, nhưng không đăng ký kết hôn, nên không phát sinh quyền nghĩa vụ vợ chồng. Nay, bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận là vợ chồng; Về tài sản chung - nợ chung: không xem xét giải quyết; Về con chung bà B, ông H sống ly thân từ năm 2013 đến nay thì con chung sống với ông H có cuộc sống ổn định, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung cho ông H nuôi dạy, bà B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000 (*Bảy trăm ngàn*) đồng;

Các đương sự cùng xác định ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 28

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; ông H có nơi cư trú tại huyện Châu Phú; bà B đã nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của ông H: Tòa án tiến hành thực hiện việc cấp tống đạt hợp lệ, nhưng ông H vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không gì sự bất khả kháng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn:

Đối với quan hệ hôn nhân giữa bà B với ông H là tự nguyện đi đến hôn nhân từ năm 2010, sau khi kết hôn ông, bà sống chung nhau tại nhà ông H xã Bình Thủy, huyện Châu Phú; bà B yêu cầu ly hôn, ông H đồng ý ly hôn, nhưng giữa bà với ông H đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn.

Theo giấy xác nhận tình trạng ngày 06 / 3 / 2018 Ủy ban nhân dân xã Bình Thành, huyện Thoại Sơn và biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Văn Khuyết (cha ruột ông H) đều xác định đến này giữa ông H và bà B vẫn chưa đăng ký kết hôn;

Từ những diện vẫn trên, có cơ sở xác định: ông H, bà B chung sống như vợ chồng từ năm 2010, có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng*....."

Tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận vợ chồng….."

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận bà B và ông H là vợ chồng được quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015;

[2.2] Xét về con chung:

Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H, bà B có con chung tên Nguyễn Hữu Nhựt, sinh ngày 03/12/2011. Từ khi ông H, bà B sống ly thân năm 2013 đến nay là khoảng thời gian dài, nhưng con chung sống với ông H vẫn đảm bảo cuộc sống cháu Nhựt ổn định và phát triển về thể chất. Do đó, nếu Tòa án giao con chung cho Bầu nuôi dạy thì ngoài việc cháu bị ảnh hưởng tâm lý từ việc ly hôn của cha mẹ lại còn phải chịu tác động về thay đổi điều kiện sống, sống xa cách người đã trực tiếp chăm sóc cháu từ lúc nhỏ. Ngoài ra, bà B cũng đồng ý giao con chung cho ông H nuôi dạy. Từ những phân tích trên, để đảm bảo ổn định điều kiện sống của cháu sau khi cha mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung cho ông H được tiếp tục nuôi dạy;

Ông H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; Bà B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc ông H trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Xét về về cấp dưỡng nuôi dạy con chung:

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con...; Tại phiên tòa, bà B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000(*Bảy trăm ngàn*) đồng. Xét thấy, việc bà B tự nguyện cấp dưỡng nuôi dạy con chung 700.000đồng mỗi tháng là phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[2.4] Xét về tài sản chung và nợ chung: bà B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: "*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Toà án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn"*. Do đó, bà B phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm;

Ông H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Áp dụng Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Xử:

**** Về hôn nhân***: Không công nhận bà Lê Thị B, sinh năm 1990 và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977 là vợ chồng.

**** Về con chung***:

Ông H được nuôi dạy con chung Nguyễn Hữu Nhựt, sinh ngày 03/12/2011, bà B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 700.000 (*Bảy trăm ngàn*) đồng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 cho đến khi cháu Nhựt trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; Bà B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc ông H trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

**** Về tài sản chung, nợ chung***: Không đề cập xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, tòa án sẽ thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

**** Về án phí***:

Bà Lê Thị B phải chịu *300.000 (Ba trăm ngàn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm và *300.000 (Ba trăm ngàn) đồng* án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (Ba trăm ngàn) đồng* theo biên lai số TU/2015/0017533 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Bà B phải nộp thêm *300.000 (Ba trăm ngàn) đồng* án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà B có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm;

Riêng thời hạn kháng cáo của ông H là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức